



yáng gāng

阳刚

adjective · masculine, virile

Example Sentences

Tā kàn qǐ lái hěn yáng gāng

他看起来很阳刚。

He looks very masculine.

Zhè zhǒng wǔ dǎo zhǎn xiàn le nán xìng de yáng gāng zhī měi

这种舞蹈展现了男性的阳刚之美。

This dance showcases the masculine beauty of men.

Trace each character, then write the word on your own.

阳	阳	阳	阳	阳	阳	阳	阳	阳		
刚	刚	刚	刚	刚	刚	刚	刚	刚		